TÁC ĐỘNG CỦA HỖ TRỢ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THU NHẬP ĐẾN PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

*Hồ Đình Bảo**

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố quyết định tiếp cận hỗ trợ tư liệu sản xuất và thu nhập và tác động của chúng đến phúc lợi hộ gia đình. Nghiên cứu cho thấy độ tuổi chủ hộ và tỷ lệ người già có tác động đến khả năng hỗ trợ tư liệu sản xuất và trình độ giáo dục, tỷ lệ người già, diện tích đất lại quyết định việc nhận hỗ trợ về thu nhập. Nhóm nhận hỗ trợ thu nhập có mức tăng về thu nhập/chi tiêu cao hơn trong khi nhóm hỗ trợ tư liệu sản xuất lại không cho thấy sự thay đổi trong thu nhập. Đặc biệt các hộ nhận càng nhiều hỗ trợ thu nhập chi cho đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh cao hơn, ngược lại, điều này không đúng với nhóm nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất. Những phát hiện từ nghiên cứu này đặt ra câu hỏi đối với tác động dài hạn của các chương trình hỗ trợ.

Từ khóa: *hỗ trợ tư liệu sản xuất, hỗ trợ thu nhập, khác biệt kép (DID), phương pháp kết nối điểm xu hướng (PSM)..*

Mã số: 246. Ngày nhận bài: 30/012016. Ngày hoàn thành biên tập: 06/04/2016. Ngày duyệt đăng: 06/04/2016.

Abstract

The study was targeted at identifying the determinants affecting subsidy access including production means and income, as well as evaluating their impact on households' benefits in Vietnam. The study figures out that household heads' age and elder dependence positively affect the access of production means subsidy. While education, elder dependence and households' land area are determinants of the income subsidy access. Households with income subsidy achieved income/expenditure improvements, while those with subsidy of production means have no benefits. Especially, those with income subsidy invested more in production activities, while this is not significant for those with subsidy of production means. These findings questions the long-run impacts of the subsidy programs.

Key words: *Subsidy of Production Means, Income Subsidy, Difference–in–Difference (DID), Propensity Score Matching (PSM).*

Paper No. 246. Date of receipt: 30/012016. Date of revision: 06/04/2016. Date of approval: 06/04/2016.

1. Giới thiệu

Thực hiện xóa đói giảm nghèo và bảo đảm bền vững là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm cải thiện đời sống người nghèo nói riêng và nâng cao chất lượng mức sống dân cư nói chung. Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng về giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 37,1% năm 1998 xuống 7,2% trong năm 2015. Nhìn chung, các chương trình hỗ trợ cho các hộ nghèo đã được thực hiện có hiệu quả, đời sống của nhóm người nghèo trong xã hội được quan tâm và cải thiện đáng kể.

Bên cạnh những thành tựu đó, thực tiễn cho thấy tỷ lệ các hộ thoát nghèo bền vững chưa

* TS, Đại học Kinh tế Quốc dân, email: hodinhbao@yahoo.com

cao. Số hộ có thu nhập sát chuẩn nghèo rất lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo cao và chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư không được cải thiện. Điều này đặt ra vấn đề nên hỗ trợ người nghèo như thế nào - hỗ trợ thu nhập hay tư liệu, phương tiện sản xuất. Câu trả lời hiện dễ nhận được sự đồng thuận nhất là hỗ trợ người nghèo, người có thu nhập thấp về tư liệu, phương tiên sản xuất sẽ giúp người nghèo cải thiện cuộc sống và thoát nghèo bền vững hơn so với việc chỉ hỗ trợ thu nhập. Khi tiếp cận và làm chủ được tư liệu sản xuất, người nghèo sẽ chủ động tìm ra cách thức vươn lên thoát nghèo (Chow, 2006; Mendola, 2006; Oi và Haas, 2008). Tuy nhiên, cũng có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả trên thực tế của các cách thức hỗ trợ này không phải lúc nào cũng rõ ràng (Phan Thị Nữ, 2010; Kumari, 2013; Trần Thị Thanh Tú và cộng sự, 2015).

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả giảm nghèo của 2 chính sách hỗ trợ này trên cơ sở bộ điều tra mức sống dân cư trong các năm 2012 và 2014. Bảy chính sách được lựa chọn để đánh giá bao gồm: dạy nghề cho người thu nhập thấp; cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; tín dụng ưu đãi đối với người nghèo; hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất; hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; trợ cấp lương thực; trợ cấp khó khăn đối với hộ nghèo. Các chính sách này được phân thành hai nhóm là hỗ trợ tư liệu sản xuất và hỗ trợ thu nhập. Kết quả của việc nhận hỗ trợ từ các chính sách được đánh giá thông qua việc so sánh sự thay đổi trong các chỉ tiêu phúc lợi (thu nhập/chi tiêu) của các hộ gia đình giữa nhóm tham gia và nhóm không tham gia các chính sách này. Nghiên cứu này ngoài phần giới thiệu, được kết cấu thành 4 nội dung chính: (i) Tổng kết các nghiên cứu có liên quan (ii) Mô hình lý thuyết; (iii) Kết quả thực nghiệm; và (iv) Kết luận.

2. Tổng quan về các nghiên cứu liên quan

Đánh giá chung về hiệu quả của hệ thống các chính sách giảm nghèo của Chính phủ, Elkins, Feeny và Prentice (2015) đặt ra câu hỏi liệu các quốc gia xây dựng hệ thống chính sách giảm nghèo và hướng tới các mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc đề ra với các quốc gia không cam kết thực hiện mục tiêu này thì sẽ cải thiện tình trạng nghèo đói như thế nào. Với mẫu so sánh bao gồm 52 quốc gia thực hiện các chiến lược giảm nghèo cho thấy việc xây dựng một hệ thống chính sách giảm nghèo phù hợp là vô cùng quan trọng và có ảnh hưởng quyết định đến các kết quả giảm nghèo.

Trong hệ thống các chính sách giảm nghèo, đã có rất nhiều nghiên cứu cho thấy vai trò của từng chính sách trong bối cảnh cụ thể. Chow (2006) cho rằng giải pháp hiệu quả nhất cho tình trạng nghèo đói ở Trung Quốc là việc hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp cho lao động nông thôn. Oi và Haas (2008) trong một nghiên cứu khác cũng về Trung Quốc đưa ra một trong những giải pháp cho giảm nghèo là các chính sách hỗ trợ giáo dục như miễn giảm học phí.

Mendola (2006) cho rằng có mối quan hệ cùng chiều giữa giảm nghèo ở khu vực nông thôn Bangladesh với việc ứng dụng công nghệ cho khu vực Nông nghiệp. Tuy nhiên với những hộ nông thôn không có đất canh tác thì việc ứng dụng và phát triển công nghệ trong nông nghiệp chỉ có tác động giúp họ giảm nghèo chứ khó thoát nghèo.

Kumari (2013) cho rằng tính chất của nhóm người nghèo rất phức tạp và không chỉ đơn thuần được xem xét trên khía cạnh kinh tế. Giảm nghèo sẽ hiệu quả nếu Chính phủ nhìn từ góc độ vĩ mô và tập trung hướng tới hỗ trợ y tế, các điều kiện sinh hoạt hàng ngày như chỗ ở, nước sạch,… trong đó hỗ trợ giáo dục có tác động mạnh.

Nói chung, các nghiên cứu về chính sách giảm nghèo đều đưa ra những minh chứng tích cực cho mục tiêu giảm nghèo, nhưng việc lựa chọn và ưu tiên cho các nhóm giải pháp chính sách hỗ trợ nào thì các nghiên cứu thực tiễn ở Việt Nam cũng đưa ra nhiều kết luận khác nhau. Nguyễn Ngọc Sơn (2012) đã đưa ra 3 chính sách hiệu quả nhất để giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người thu nhập thấp ở Việt Nam là miễn giảm chi phí khám chữa bệnh, miễn giảm học phí và tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Ba chính sách kể trên được đánh giá là có tác động trực tiếp đến người nghèo, nâng cao phúc lợi xã hội cũng như khả năng tiếp cận đến các chương trình hỗ trợ là cao nhất. Vương Quốc Duy (2012) cho rằng tiếp nhận hỗ trợ tín dụng cải thiện đời sống của trẻ em vì chính sách này đem lại khả năng chi tiêu cho y tế và giáo dục cao hơn cho các hộ gia đình thu nhập thấp. Điều này sẽ đem lại lợi ích trong dài hạn.

Ngược lại, Phan Thị Nữ (2010) khi đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo ở khu vực nông thôn Việt Nam đã nhận định tín dụng làm tăng chi tiêu cho hộ nghèo nhưng không có tác động làm gia tăng thu nhập. Cách tốt nhất để thoát nghèo bền vững là đầu tư cho các hoạt động giáo dục. Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Quốc Việt, và Hoàng Hữu Lợi (2015) cho rằng trong ngắn hạn, tiếp cận tín dụng chính thức không có tác động cải thiện mức sống ngoại trừ chi cho giáo dục. Các khoản cho vay ưu đãi là không đủ để xoá đói giảm nghèo và hỗ trợ cho vay ưu đãi chỉ hiệu quả khi các hộ gia đình nghèo được tư vấn tốt hơn và hỗ trợ tốt trong việc sử dụng vốn.

Như vậy tác động của từng loại chính sách hỗ trợ người nghèo được đánh giá rất khác nhau. Điều đó đòi hỏi phải có những nghiên cứu với số liệu cập nhật hơn, phương pháp tốt hơn để có thể đánh giá một cách chính xác hơn hiệu quả của các chính sách này đến phúc lợi của các hộ gia đình.

3. Mô hình lý thuyết

Các phương pháp đánh giá tác động chính sách

Mục tiêu của đánh giá tác động chính sách là xem xét sự thay đổi của nhóm đối tượng hưởng lợi trước và sau khi nhận được hỗ trợ từ chính sách tương ứng. Tuy nhiên, chính điều này thường gây ra những sai lầm. Trong rất nhiều trường hợp, người đánh giá chỉ so sánh tình huống của hoàn cảnh trước khi có chính sách và sau khi có chính sách, để đưa ra kết luận về hiệu quả. Nghĩa là, kể cả khi không có chính sách thì các đối tượng tham gia vẫn có thể thay đổi theo hướng mà mục tiêu chính sách hướng đến. Hoặc sự thay đổi có thể xảy ra không phải là do hưởng lợi từ chính sách này. Vì vậy, nguyên tắc cơ bản của việc đánh giá tác động là so sánh "thực tế" với "phản thực tế". Để so sánh với thực tế, chúng ta cần ước lượng được thế giới "phản thực tế" này càng rõ ràng càng tốt bằng cách tìm được một "nhóm so sánh" đạt được 2 tiêu chí: (*i*) không nhận được chính sách, không bị tác động từ xa bởi chính sách; (*ii*) Càng giống nhóm được nhận chính sách càng tốt.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kết nối điểm xu hướng (PSM) để xác định các nhân tố quyết định khả năng tham gia các chương trình hỗ trợ với phương pháp khác biệt kép (DID) để đánh giá tác động của các chương trình đó phúc lợi hộ gia đình.

Phương pháp Kết nối điểm xu hướng (PSM)

Bản chất của phương pháp PSM là xây dựng nhóm so sánh bằng các phương pháp thống kê. Dựa vào các đặc tính quan sát được

giữa nhóm tham gia và nhóm so sánh, chúng ta xây dựng một chỉ số gọi là điểm xu hướng (propensity score) được tính toán dựa trên các đặc tính quan sát được. Phương pháp PSM yêu cầu việc lựa chọn mẫu chỉ phụ thuộc vào các đặc tính có thể thấy được, các đặc tính không quan sát được không ảnh hưởng đến quá trình chọn nhóm tham gia hay nhóm so sánh.

Phương pháp này giả định rằng: *(i) Giả định độc lập có điều kiện* - sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác quan sát được, sự khác biệt về tác động chính sách lên nhóm tham gia hay nhóm so sánh không phụ thuộc vào việc phân bổ chính sách; *(ii) Giả định có vùng hỗ trợ chung (hoặc điều kiện trùng lặp)* - vùng có ước lượng điểm xu hướng của cả nhóm tham gia và nhóm so sánh, đảm bảo tìm được các quan sát trong nhóm so sánh có các đặc tính giống với các quan sát tương ứng trong nhóm tham gia. Quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung sẽ bị loại.

Để xác định xác suất (điểm xu hướng) của mỗi đối tượng, chúng ta thực hiện một mô hình hồi quy với biến phụ thuộc nhị phân và các biến giải thích là các đặc trưng có thể quan sát được của đối tương. Sau đó, thực hiện xây dựng vùng hỗ trợ chung và phân chia xác suất vào các khối nhằm đảm bảo các đặc trưng là không quá khác biệt giữa hai nhóm trong từng khối.

Phương pháp khác biệt kép (DID)

Phương pháp này sử dụng một nhóm không tham gia chính sách làm nhóm so sánh. Sau đó thu thập số liệu của nhóm tham gia và không tham gia, trước và sau chính sách. Khác biệt của thay đổi giữa hai nhóm (khác biệt kép) chính là tác động của chính sách.

Với T là biến giả nhận giá trị 0 hoặc 1 cho biết trạng thái tham gia chính sách, Y_i là chỉ tiêu kết quả của đối tượng thứ *i*, thì khác biệt này được tính bằng

$$\mathbf{D = E[(Y_i - Y^o_i)|T = 1] - E[(Y_i - Y^o_i)|T = 0]}$$

Trong đó $\mathbf{[E(Y_i - Y^o_i|T = 1)]}$ chính là tác động của chính sách đối với những hộ tham gia, so sánh với trước khi họ tham gia chính sách (khác biệt thứ nhất). Tác động này được gọi là tác động trung bình với người tham gia. Tương tự $\mathbf{E[(Y_i - Y^o_i)|T = 0]}$ là trung bình thay đổi về thu nhập của các hộ không tham gia chính sách giữa thời điểm áp dụng chính sách và thời điểm nghiên cứu.

Quy trình ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng đồng thời hai phương pháp PSM và phương pháp DID. Ý tưởng của việc kết hợp này là sử dụng nhóm so sánh dựa trên điểm xu hướng để khắc phục nhược điểm không kiểm soát được đặc trưng của hai nhóm tham gia và không tham gia chính sách trước khi tính toán chỉ số khác biệt trong khác biệt.

+ Trước hết, sử dụng mô hình probit hoặc logit để tính điểm xu hướng:

$$\mathbf{Pscore = P(C_i = 1) = \alpha_o + \sum \alpha_j X_{ji} + u_i} \quad (1)$$

Trong đó: C_i là biến nhị phân, $C_i = 1$ nếu có tham gia chính sách; X_{ji} là đặc trưng của hộ gia đình.

+ Sau đó xây dựng vùng hỗ trợ chung và loại bỏ các quan sát không nằm trong vùng này. Đồng thời, phân chia các quan sát dựa theo điểm xu hướng vào các khối, nhằm đảm bảo giá trị trung bình của mỗi biến số kiểm soát các đặc trưng của nhóm tham gia là cân bằng với nhóm so sánh trong từng khối.

+ Cuối cùng, sử dụng hồi quy mô hình để đánh giá tác động bằng khác biệt kép:

$$\mathbf{Y_i = \beta_o + \beta_1.T_i + \beta_2.Year + \beta_3.(T*Year) + \varepsilon_i} \quad (2)$$

Trong đó: Y_i là phúc lợi hộ gia đình thứ i; T là biến trạng thái tham gia chính sách (T=0, 1), Year là biến thời gian trước và sau khi tham gia chính sách. Hệ số của biến tương tác T và Year là giá trị khác biệt trong khác biệt (DID), hay chính là tác động của chính sách.

Bảng 1: Phương pháp khác biệt kép (DID)

	Year = 0	**Year = 1**
T = 0	$\hat{Y} = \beta_0$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_2$
T = 1	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 + \beta_3$
$\Delta\hat{Y}$	β_1	$\beta_1 + \beta_3$
	Khác biệt kép	**DID** $= \beta_3$

4. Kết quả thực nghiệm

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của hai nhóm chính sách hỗ trợ thu nhập và hỗ trợ tư liệu sản xuất dựa trên bộ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2012 và 2014. Có 7 chính sách được chia ra thành hai nhóm: (i) hỗ trợ tư liệu sản xuất bao gồm dạy nghề cho người thu nhập thấp; cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; tín dụng ưu đãi; (ii) hỗ trợ thu nhập gồm: hỗ trợ nhà ở; trợ cấp lương thực; trợ cấp khó khăn hộ nghèo. Sau khi loại bỏ các quan sát không đủ thông tin và ghép hai năm, ta có bộ số liệu mảng cân bằng gồm tất cả 8230 quan sát, tương ứng với 4115 hộ gia đình.

4.1. Mô tả số liệu

Những hộ tham gia nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất có quy mô lớn hơn, độ tuổi trung bình thấp hơn và diện tích đất canh tác rộng hơn. Đồng thời những hộ này có tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi thấp hơn hẳn so với nhóm nhận hỗ trợ thu nhập (7,6% và 26,7% tương ứng cho mỗi nhóm). Hai nhóm này có tỷ lệ người già tương đồng nhau, trong khi tỷ lệ trẻ em ở nhóm nhận hỗ trợ thu nhập cao hơn. Đa phần các hộ nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất có chủ hộ nam (81,9%) và có người đi làm ăn xa, các đặc tính này đối với hộ nhận hỗ trợ thu nhập là 19,8% và 3,1%.

Bảng 2: Đặc điểm các hộ gia đình

Tiêu chí	**Hộ nhận hỗ trợ tư liệu SX**	**Hộ nhận hỗ trợ thu nhập**
Quy mô hộ trung bình (Người)	4,25	3,54
Tổng diện tích đất canh tác trung bình (m^2)	10181	9011
Độ tuổi trung bình chủ hộ (tuổi)	46,88	51,5
Số năm đi học trung bình chủ hộ (Năm)	6,47	4,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi trung bình (%)	7,6	26,7
Tỷ lệ người già trên 60 tuổi trung bình (%)	23	22,5
Tỷ lệ kết hôn (%)	100	30,4
Tỷ lệ chủ hộ là nam giới (%)	81,9	19,8
Tỷ lệ hộ có người làm ăn xa (%)	12	3,1
Tỷ lệ hộ có chủ hộ đi làm xa (%)	0	0
Tỷ lệ hộ ở thành thị (%)	13,3	1 ,7
Tỷ lệ hộ ở nông thôn (%)	14,7	6 ,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu VHLSS 2012, 2014

Bảng 3: Tỷ lệ tham gia các chính sách hỗ trợ

Nhóm chính sách		Tỷ lệ tham gia (%)
Nhóm chính sách hỗ trợ công cụ sản xuất (Nhóm 1)	Dạy nghề cho người nghèo, người thu nhập thấp	0,12
	Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số	0,02
	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo	11,47
	Hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất	5,23
Nhóm chính sách hỗ trợ thu nhập (Nhóm 2)	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở	8,7
	Trợ cấp lương thực	5,2
	Trợ cấp khó khăn đối với hộ nghèo	4,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu VHLSS 2010, 2012

Chính sách tín dụng ưu đãi có tỷ lệ tham gia lớn nhất, sau đó đến hỗ trợ về nhà ở, tham gia thấp nhất là chính sách cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số và dạy nghề cho người thu nhập thấp.

4.2. Kết quả ước lượng thực nghiệm

Để đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ theo phương pháp đã trình bày trong phần 3, trước hết ta sử dụng phương pháp PSM để xác định 2 nhóm hộ tham gia và tham gia (nhóm so sánh) có đặc tính như nhau. Sau đó, áp dụng phương pháp DID để tính tác động của các chính sách này đến phúc lợi của các hộ gia đình (thu nhập/chi tiêu).

Bảng 4: Mô hình Probit ước lượng xác suất tham gia các nhóm chính sách hỗ trợ

	Tham gia hỗ trợ tư liệu sản xuất			Tham gia hỗ trợ thu nhập		
Biến số	Hệ số	SE	Z-stats	Hệ số	SE	Z-stats
Đặc điểm chủ hộ						
Giới tính (Nam = 1)	0,023	0,099	0,23	-0,004	0,145	-0,02
Độ tuổi của chủ hộ	-0,014***	0,004	-3,19	-0,006	0,006	-1,05
Trình độ giáo dục	-0,006	0,012	-0,46	-0.032*	0,018	-1,81
Bằng cấp cao nhất	0,041	0,034	1,18	0,055	0,045	1,24
Đặc trưng hộ						
Quy mô hộ	0,014	0,027	0,52	-0,075	0,048	-1,59
Tỉ lệ trẻ em	-0,09	0,253	-0,35	0,446	0,423	1,05
Tỉ lệ người già	-0,3*	0,173	-1,7	0,579**	0,232	2,50
Tổng diện tích đất (m^2)	0,000	0,000	1,24	0,00003*	0,0000	1,90
Có người đi làm ăn xa (Có = 1)	-0,002	0,078	-0,03	0,117	0,122	0,95
Khu vực thành thị (Có = 1)	-0,137	0,125	-1,09	-0,138	0,223	-0,62
Thu nhập bình quân	-0,0002***	0,000	-5,69	-0.0003***	0,000	-4,99
Hệ số chặn	-0,009	0,308	-0,03	-0,761	0,463	-1,64

*Mức ý nghĩa *: 10%, **: 5%, ***: 1%*

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS 2012, 2014

Kết quả ước lượng mô hình probit trong đó các biến độc lập là các đặc tính của hộ và chủ hộ để tính toán xác suất tham gia các chính sách hỗ trợ được báo cáo trong bảng 4. Các hộ có độ tuổi bình quân càng cao càng có ít khả năng tham gia hỗ trợ tư liệu sản xuất. Tỷ lệ người già trong hộ cũng có mối quan hệ ngược chiều với xác suất tham gia chính sách này. Điều này tương tự như đặc điểm của hộ được tính toán ở bảng 2. Điều đáng chú ý nữa là trong khi tỷ lệ người già có tác động đến khả năng tham gia của hộ gia đình đối với hai nhóm chính sách thì tỷ lệ trẻ em lại hoàn toàn không có tác động gì. Trình độ giáo dục (đo bằng số năm đi học) không ảnh hưởng gì đến xác suất tham gia hỗ trợ tư liệu sản xuất, nhưng lại có tác động ngược chiều với xác suất tham gia hỗ trợ thu nhập. Diện tích đất nông nghiệp có ý nghĩa trong việc phân bố xác suất tham gia vào hỗ trợ thu nhập.

Bảng 5 cho thấy việc nhận hỗ trợ về tư liệu sản xuất gần như không có ý nghĩa đối với thu nhập cũng như cơ cấu chi tiêu. Kết quả tính toán từ phương pháp DID cho thấy mối liên hệ giữa nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất có tác động cùng chiều với gia tăng tổng chi tiêu hộ. Cụ thể, những hộ có tham gia chính sách này có mức gia tăng chi tiêu chênh lệch khoảng 42,5 triệu so với các hộ không tham gia bất cứ chính sách nào.

Ngược lại, việc tham gia nhận hỗ trợ thu nhập cho thấy mối liên hệ với việc thay đổi lớn về phúc lợi đối với hộ gia đình. Hỗ trợ trực tiếp về thu nhập làm tổng thu nhập và mức tiền lương mỗi tháng tăng so với các hộ không nhận hỗ trợ với mức chênh lệch kép tương ứng là 47,1 triệu và 3,9 triệu mỗi tháng. Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp tăng rõ rệt (mức chênh lệch là 30,9 triệu) và không thấy mối tương quan giữa việc nhận hỗ trợ thu nhập với gia tăng thu nhập từ hoạt động sản

Bảng 5: Tác động của việc tham gia chính sách trợ giúp đến phúc lợi hộ gia đình

Chỉ tiêu phúc lợi	**Nhóm chính sách**	
	Hỗ trợ tư liệu sản xuất	**Hỗ trợ thu nhập**
Thu nhập (1000 đồng)		
Tổng thu nhập cả năm	14477	47150 ***
Tiền lương/tháng	1270	3858 ***
Thu nhập từ HĐSX nông nghiệp	-5683	16262
Thu nhập từ HĐSX phi nông nghiệp	20160	30888***
Chi tiêu (1000 đồng)		
Tổng chi tiêu	42515*	85481***
Chi cho y tế & chăm sóc sức khỏe	1078	1381
Chi mua lương thực thực phẩm	-386	1909***
Chi mua đồ dùng lâu bền	-8206	701
Chi sinh hoạt	1025	583
Đầu tư cho hoạt động SXKD	6237,5	20351*

*Mức ý nghĩa *: 10%, **: 5%, ***: 1%*

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS 2012, 2014

xuất nông nghiệp so với nhóm không nhận bất kỳ sự trợ giúp nào. Tương ứng với việc gia tăng thu nhập thì những hộ này có mức gia tăng chi tiêu khá lớn (85,5 triệu) so với các hộ không tham gia chính sách. Chênh lệch về gia tăng chi tiêu của những hộ này gần gấp đôi so với các hộ nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất, đồng thời cũng cao hơn rất nhiều so với mức chênh lệch trong gia tăng về tổng thu nhập cả năm. Trong cơ cấu chi của nhóm này cho thấy chi mua lương thực, thực phẩm tăng so với nhóm không tham gia chính sách này. Điều này cũng khá hợp lý trong thực tế vì các hộ nhận hỗ trợ thu nhập thường là những hộ nghèo của địa phương. Do vậy, khi thu nhập tăng thì chi tiêu cho nhu cầu cơ bản nhất là lương thực, thực phẩm sẽ được ưu tiên. Trong khi đó, không tìm thấy bằng chứng rõ ràng cho việc gia tăng những khoản chi về y tế, giáo dục, đồ dùng lâu bền và chi sinh hoạt. Điều đáng ngạc nhiên là các hộ nhận hỗ trợ về thu nhập lại có khoản chi đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh cao hơn các hộ khác (mức chênh lệch khoảng 20,3 triệu).

Tóm lại các hộ nhận trợ giúp về thu nhập đều có phúc lợi gia tăng lớn hơn so với nhóm nhận trợ giúp về tư liệu sản xuất. Nhóm nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất lại không cho thấy bằng chứng về việc gia tăng các khoản chi cho đầu tư sản xuất, ngược lại các hộ càng nhận nhiều hỗ trợ về thu nhập lại càng đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều hơn. Một điểm đáng chú ý nữa là các hộ nhận hỗ trợ thu nhập lại cải thiện thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp lớn hơn so với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Để đánh giá cụ thể hơn, khi xem xét về phân bố của nhóm người nghèo và người thu nhập thấp (đa phần các hộ ở khu vực nông thôn), nghiên cứu này cũng đánh giá tác động của 2 nhóm chính sách này ở khu vực nông thôn. Về cơ bản, kết quả ước lượng ở khu vực nông thôn cũng có cùng xu hướng với kết quả ước lượng cho các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp trên cả nước. Đối với khu vực nông thôn, không tìm thấy bằng chứng cho thấy hộ tham gia chính sách nhận hỗ trợ tư liệu sản xuất có thể thay đổi thu nhập hoặc chi tiêu của mình. Điều này cho thấy chính sách này chưa thực sự hiệu quả. Ngược lại chính sách hỗ trợ mang lại lợi ích cho hộ nghèo trên cả phương diện thu nhập lẫn chi tiêu. Các chỉ số đo lường chênh lệch ở các chỉ tiêu về tổng thu nhập, lương tháng, tổng chi tiêu, chi lương thực, thực phẩm và chi đầu tư sản xuất kinh doanh của nhóm này đều cho thấy nhóm tăng lên về phúc lợi khi tham gia chính sách hỗ trợ về thu nhập.

5. Kết luận

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của hai nhóm chính sách hỗ trợ tư liệu sản xuất và hỗ trợ thu nhập đối với phúc lợi của các hộ gia đình thông qua việc kết hợp hai phương pháp PSM và DID trong ước lượng các yếu tố tác động đến khả năng tham gia các chính sách hỗ trợ của các hộ gia đình và tác động của các chính sách hỗ trợ này. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng quan điểm nên hỗ trợ người nghèo, người thu nhập thấp bằng cách hỗ trợ cho họ tư liệu sản xuất - điều này cho thấy rằng cho người nghèo "cần câu" không hề đơn giản để có thể thu được hiệu quả về phúc lợi. Điều này tương đối khác biệt so với kết luận của một số nghiên cứu khác như Chow (2006), Mendola (2006), Oi và Haas (2008), Vương Quốc Duy (2012) và Kumari (2013). Ngược lại khá tương đồng so với các kết quả của Phan Thị Nữ (2010) và Trần Thị Thanh Tú và cộng sự (2015).

Tuy nhiên, kết quả ước lượng từ PSM và đánh giá tác động từ DID (xem bảng 4 và 5) hàm ý rằng nhóm chính sách hỗ trợ này có ý

nghĩa lâu dài trong việc cải thiện đời sống hộ nghèo vì nó có tác động hướng người nghèo tới việc thay vì nhận các khoản hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, sẽ học cách thức và làm chủ phương thức sản xuất để tự lựa chọn cho mình con đường giảm nghèo hiệu quả nhất. Trên thực tế các chính sách hỗ trợ này chưa thực sự có ý nghĩa đối với việc nâng cao thu nhập. Tham gia nhóm chính sách này, các hộ chủ yếu tham gia chính sách tín dụng ưu đãi nhưng lại không cho thấy dấu hiệu rõ ràng về việc tăng chi đầu tư sản xuất kinh doanh. Ngược lại, các hộ tham gia hỗ trợ về thu nhập thì chi đầu tư sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng. Có lẽ, quan điểm giúp đỡ hay định hướng cho người nghèo tự tìm giải pháp thoát nghèo phải bắt đầu từ việc hỗ trợ về thu nhập để hộ ổn định đời sống cơ bản hàng ngày, sau đó hướng tới hỗ trợ tư liệu và phương thức sản xuất chứ không đơn giản chỉ là lựa chọn một trong hai con đường giữa việc cung cấp "cần câu" hay "con cá" cho người nghèo.❑

Tài liệu tham khảo

1. Điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS 2012, 2014, Tổng cục Thống kê, Việt Nam.
2. Gregory C Chow, 2006, *Rural Poverty in China: Problem and Policy*, Department of Economics, University of Chicago.
3. Jean C. Oi William Haa, 2008, *Development Strategies*, Welfare Regime and Poverty Reduction in China, UNRISD Project on Poverty Reduction and Policy Regimes.
4. Lalita Kumar, 2013, *Poverty eradication in India: A study of national policies, plans and programs*, ISSN 2231-4172, Journal of Arts, Science & Commerce.
5. Mariapia Mendola, 2006, *Agriculture technology adoption and poverty reduction: A propensity-score matching analysis for rural Bangladesh*, Food Policy 32 (2007)372-393.
6. Meg Elkins, Simon Feeny & David Prentice, 2015, *Do Poverty Reduction Strategy Papers reduce poverty and improve well-being?* Discussion Paper No. 15/02 University of Nottingham, UK.
7. Nguyễn Ngọc Sơn, 2012, *Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: Thực trạng và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển.
8. Phan Thị Nữ, 2010, *Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, Chương trình giảng dạy kinh tế FullBright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
9. Tagel Gebrehiwot and Anne van der Veen, 2014, *Estimating the impact of a food security program by propensity-score matching*, Journal of Development and Agricultural Economics.
10. Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Quốc Việt, Hoàng Hữu Lợi, 2015, *Determinant of Access to Rural Credit and Its Effect on Living Standard: Case Study about Poor Households in Northwest, Vietnam*, International Journal of Financial Research Vol. 6, No. 2; 2015.
11. Vương Quốc Duy, 2012, *Impact of differential access to credit on long and short term livelihood outcomes: group-based and individual microcredit in the Mekong Delta of Vietnam*, CAS Discussion paper No 86, Centre for International Management and Development Antwerp & Centre for ASEAN Studies.